



DUCLONG GROUP

Số : 16 L/GT-DLGL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Gia Lai, ngày 29 tháng 4 năm 2014

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (DLG, sau đây gọi tắt là "Công ty") xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ của Quý Cơ quan đối với Công ty trong thời gian qua.

Căn cứ thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin thị trường chứng khoán

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2013 do Công ty lập và báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai giải trình một số chỉ tiêu chênh lệch trước và sau kiểm toán của BCTC riêng lẻ và BCTC hợp nhất như sau : có bảng chi tiết kèm theo. head

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Anh Hùng

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

A BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

I BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

STT	TÀI SẢN	Mã số	Năm 2013		Chênh lệch	Nguyên nhân
			Trước KT	Sau KT		
1	Đầu tư ngắn hạn	121	283.899.391.554	254.064.391.554	(29.835.000.000)	Điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn theo phụ lục hợp đồng
2	Các khoản phải thu khác	138	84.317.285.947	73.488.657.025	(10.828.628.922)	Giảm công nợ phải thu khác do không ghi nợ chi phí dự án cho công ty thành viên và điều chỉnh công nợ từ tạm ứng sang khoản phải thu
3	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(2.870.557.531)	(4.328.570.058)	(1.458.012.527)	Tăng trích lập nợ phải thu khó đòi theo TT228 của BTC
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	314.252.367.543	329.291.532.513	15.039.164.970	Điều chỉnh lại chi phí I số dự án
4	Đầu tư dài hạn khác	258	233.261.505.872	263.096.505.872	29.835.000.000	Điều chỉnh đầu tư ngắn hạn sang dài hạn
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(18.300.400.894)	(18.644.116.336)	(343.715.442)	Điều chỉnh ghi nhận lỗ của các công ty đầu tư
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19.809.942.811	21.325.037.401	1.515.094.590	Tính lại thuế TNDN
7	Chi phí phải trả	316	22.000.164.663	20.033.399.671	(1.966.764.992)	Điều chỉnh giảm từ lãi dự trả sang lãi phải trả. Trích thêm chi phí giá vốn của doanh thu bán I phần toà nhà
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	164.846.783.414	167.356.826.197	2.510.042.783	Điều chỉnh lãi dự trả sang phải trả
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	50.617.127.719	50.748.767.025	131.639.306	Do kết quả kinh doanh thay đổi

II BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	TÀI SẢN	Mã số	Năm 2013		Chênh lệch	Nguyên nhân
			Trước KT	Sau KT		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	710.562.769.934	710.563.042.933	272.999	Ghi nhận thêm Doanh thu chưa thực hiện
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	710.562.769.934	710.563.042.933	272.999	Ghi nhận thêm Doanh thu chưa thực hiện
4.	Giá vốn hàng bán	11	647.295.121.301	641.106.772.133	(6.188.349.168)	Tính lại giá vốn
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20	63.267.648.633	69.456.270.800	6.188.622.167	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	69.501.470.761	69.500.666.456	(804.305)	Điều chỉnh đánh giá ngoại tệ cuối kỳ
7.	Chi phí tài chính	22	106.818.951.340	109.809.325.698	2.990.374.358	Điều chỉnh lại một số lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa và ghi nhận thêm khoản lỗ của các công ty thành viên
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	107.383.671.130	110.031.134.351	2.647.463.221	
8.	Chi phí bán hàng	24	2.181.727.842	2.203.202.084	21.474.242	Điều chỉnh lại khoản mục chi phí cho phù hợp
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.501.313.408	15.980.752.611	1.479.439.203	Tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.267.126.804	10.963.656.863	1.696.530.059	
11.	Thu nhập khác	31	9.133.517.383	9.133.517.383	-	

30041
CÔNG
CỔ PHẦN
TẬP THỂ
ĐỨC GIÀ
LEIKU

12.	Chi phí khác	32	1.153.425.835	1.177.536.104	24.110.269	điều chỉnh dự án không thực hiện sang chi phí khác
13.	Lợi nhuận khác	40	7.980.091.548	7.955.981.279	(24.110.269)	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17.247.218.352	18.919.638.142	1.672.419.790	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.882.557.663	5.423.338.147	1.540.780.484	Tính lại Thuế TNDN
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(48.259.296)	(48.259.296)	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.412.919.985	13.544.559.291	131.639.306	Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên

III BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Năm 2013		Chênh lệch	Nguyên nhân
			Trước KT	Sau KT		
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	916.409.511.580	952.610.985.165	36.201.473.585	Ghi sót
2	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	188.092.332.140	239.499.143.461	51.406.811.321	Ghi sót
3	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-147.177.719.176	-226.055.081.091	(78.877.361.915)	Ghi sót
4	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-54.542.317.344	-70.040.611.428	(15.498.294.084)	Ghi sót
5	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.339.927.026	140.000.000	(1.199.927.026)	Ghi nhầm tiền thu từ bán hàng và CCDV
6	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-158.954.128.696	-159.304.138.696	(350.010.000)	Điều chỉnh lại cho phù hợp
7	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	42.807.705.102	33.973.105.102	(8.834.600.000)	Điều chỉnh lại cho phù hợp
8	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-12.541.220.000	-18.222.330.000	(5.681.110.000)	Ghi sót phần đã góp vốn của công ty con chuyển sang khoản đầu tư dài hạn
9	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5.681.110.000	5.681.110.000	Điều chỉnh lại cho phù hợp
10	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.478.139.003	86.991.268.717	17.513.129.714	Điều chỉnh lại cho phù hợp

586
CÔNG TY
HÀNG
ĐẠI
LẠI
T. C

B BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Stt	TÀI SẢN	Mã số	Năm 2013		Chênh lệch	Nguyên nhân
			Trước KT	Sau KT		
1	Tiền	111	82.714.385.087	81.888.914.921	(825.470.166)	Hạch toán bổ sung bút toán chi lương tại công ty con
2	Trả trước cho người bán	132	143.913.066.793	139.612.205.533	(4.300.861.260)	Bổ sung chi phí dự án giảm khoản trả trước 3,282 tỷ đồng, giảm 17,006 tr đồng do điều chỉnh lại mã chi tiết công nợ. Điều chuyển sang khoản mục tài sản vô hình 0,9 tỷ đồng. Điều chỉnh sang khoản mục phải trả khác 100tr đồng. Hạch toán bổ sung giảm khoản trả trước người bán tăng chi phí trả trước ngắn hạn 1,65 tr đồng
3	Các khoản phải thu khác	135	95.729.865.856	85.112.857.977	(10.617.007.879)	Chênh lệch giảm 10,828 tỷ đồng theo giải trình trên báo cáo mẹ, điều chỉnh khoản mục chi phí tại báo cáo các công ty con tăng các khoản phải thu khác 0,554 tỷ đồng. Chênh lệch các bút toán điều chỉnh giảm phải thu khác 0,342 tỷ đồng

4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.906.063.666)	(5.486.931.195)	(1.580.867.529)	Trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	27.509.919.468	27.137.014.940	(372.904.528)	Bổ sung chứng từ hoàn ứng dự án sau kiểm toán tại công ty con số tiền 393,81 triệu đồng, hạch toán bổ sung chi tạm ứng số tiền 20,91 triệu đồng
6	Tài sản cố định hữu hình	221	127.020.719.037	128.027.060.402	1.006.341.365	
	- Nguyên giá	222	179.924.589.144	180.846.753.196	922.164.052	Giảm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo TT45 số tiền 84,177 triệu đồng. Điều chuyển xây dựng cơ bản dở dang đủ điều kiện hình thành tài sản số tiền 1,006 tỷ đồng
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(52.903.870.107)	(52.819.692.794)	84.177.313	Giảm khấu hao tương ứng các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo TT45
7	Tài sản cố định vô hình	227	43.583.007.348	45.167.421.274	1.584.413.926	
	- Nguyên giá	228	43.935.992.062	45.522.204.763	1.586.212.701	Điều chuyển xây dựng cơ bản dở dang đủ điều kiện hình thành tài sản số tiền 0,686 tỷ đồng. Điều chuyển khoản giảm khoản mục trả trước người bán tăng giá trị quyền sử dụng đất số tiền 0,9 tỷ đồng do đủ điều kiện ghi nhận tài sản vô hình theo thông tư 45
8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	655.072.557.355	669.769.691.854	14.697.134.499	Chênh lệch tăng 15,039 tỷ đồng theo giải trình báo cáo công ty mẹ, tăng tại các công ty con 1,313 tỷ đồng. Điều chuyển sang tài sản cố định số tiền 1,655 tỷ đồng
9	Vay và nợ ngắn hạn	311	119.248.775.408	118.341.273.145	(907.502.263)	Điều chuyển sang khoản mục vay và nợ dài hạn 857,6 triệu do được gia hạn nợ, điều chỉnh sang khoản mục phải trả người bán 51,362 triệu đồng, hạch toán bổ sung vay ngắn hạn 1,46 triệu đồng
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	32.876.488.447	34.365.851.111	1.489.362.664	Tính lại thuế TNDN tại báo cáo công ty mẹ và các công ty con do chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán
11	Phải trả người lao động	315	7.788.132.134	6.840.524.134	(947.608.000)	Hạch toán bổ sung bút toán chi lương nhân viên số tiền 917,228 triệu đồng, giảm khoản trích lương 30,38 triệu
12	Chi phí phải trả	316	25.163.000.915	21.041.464.978	(4.121.535.937)	Điều chỉnh giảm từ lãi dự trả sang lãi phải trả tại các công ty mẹ và các công ty con. Trích thêm chi phí giá vốn bán 1 phần toà nhà
13	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	115.208.301.674	117.961.166.489	2.752.864.815	Điều chỉnh giảm từ lãi dự trả sang lãi phải trả tại các công ty mẹ và các công ty con.
14	Vay và nợ dài hạn	334	1.042.647.651.606	1.043.505.251.606	857.600.000	Điều chỉnh từ khoản mục vay và nợ ngắn hạn
15	Quỹ đầu tư phát triển	417	14.347.409.324	13.778.680.446	(568.728.878)	Do điều chỉnh lại tỷ lệ của cổ đông thiểu số của những năm trước

II BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
			Trước KT	Sau KT		
1.	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	801.078.628.577	801.759.527.268	680.898.691	Công ty mẹ và các công ty con ghi nhận bổ sung doanh thu
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	801.078.628.577	801.759.527.268	680.898.691	Công ty mẹ và các công ty con ghi nhận bổ sung doanh thu

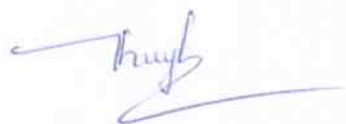
4.	Giá vốn hàng bán	11	722.272.336.177	716.333.823.110	(5.938.513.067)	giảm giá vốn bán 1 phần toà nhà 6,188 tỷ đồng, tăng giá vốn tương ứng với phần doanh thu ghi nhận bổ sung 0,25 tỷ đồng
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20	78.806.292.400	85.425.704.158	6.619.411.758	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	64.263.848.026	65.607.259.055	1.343.411.029	Giảm lãi tiền cho vay tại các công ty con số tiền 0,039 tỷ đồng, Điều chỉnh tăng lãi do thoái vốn tại công ty con 1,382 tỷ đồng do công ty con thay đổi lợi nhuận sau kiểm toán
7.	Chi phí tài chính	22	116.419.466.077	119.503.721.174	3.084.255.097	Giảm vốn hoá vào dự án 2,647 tỷ đồng, tăng khoản trích lập dự phòng tại công ty đầu tư 0,327 tỷ đồng, Ghi nhận bổ sung lãi dự trả 0,11 tỷ đồng.
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	114.528.087.979	117.285.645.476	2.757.557.497	Tăng chi phí lãi vay do giảm vốn hoá tại công ty mẹ, ghi nhận bổ sung lãi dự trả tại các cty con
8.	Chi phí bán hàng	24	3.197.338.401	3.218.812.643	21.474.242	Ghi nhận bổ sung sau kiểm toán tại công ty mẹ
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.266.669.793	27.223.047.880	3.956.378.087	Tăng khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 3,920 tỷ đồng, tăng chi phí quản khác 0,036 tỷ đồng
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	186.666.155	1.087.381.516	900.715.361	
11.	Thu nhập khác	31	9.336.177.419	9.157.954.382	(178.223.037)	Điều chỉnh giảm thu nhập khác tại các công ty con sau kiểm toán
12.	Chi phí khác	32	1.695.482.095	1.689.561.985	(5.920.110)	Điều chỉnh giảm chi phí sau kiểm toán
13.	Lợi nhuận khác	40	7.640.695.324	7.468.392.397	(172.302.927)	
14.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	(642.569.688)	(692.699.391)	(50.129.703)	Lợi nhuận của các công ty liên kết thay đổi sau kiểm toán
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.184.791.791	7.863.074.522	678.282.731	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.711.943.019	6.873.929.663	1.161.986.644	Tăng chi phí thuế TNDN tại công ty mẹ 1,540 tỷ do điều chỉnh giảm giá vốn bán 1 phần toà nhà, lợi nhuận tại các công ty con giảm sau kiểm toán dẫn đến thuế TNDN tại các công ty con giảm 0,379 tỷ đồng.
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(684.997.152)	(686.862.869)	(1.865.717)	Giảm do thay đổi các bút toán điều chỉnh trích lập dự phòng tại các công ty con
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.157.845.924	1.676.007.728	(481.838.196)	Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	312.963.159	(455.063.268)	(768.026.427)	Giảm do Lợi nhuận sau thuế tại các công ty con giảm sau kiểm toán
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	1.844.882.765	2.131.070.996	286.188.231	Tăng do lợi ích cổ đông thiểu số giảm

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013		Chênh lệch	Nguyên nhân
			Trước KT	Sau KT		
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.027.673.401.404	1.063.243.554.090	35.570.152.686	Do chênh lệch tăng tại báo cáo của công ty mẹ và các công ty con sau kiểm toán
2	Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.558.132.817)	(38.983.743.874)	(6.425.611.057)	Do chênh lệch tăng tại báo cáo các công ty
3	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	246.044.336.334	256.262.642.290	10.218.305.956	Do chênh lệch tăng tại báo cáo của công ty mẹ và các công ty con sau kiểm toán

4	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(188.292.070.290)	(195.790.495.611)	(7.498.425.321)	Do chênh lệch tăng tại báo cáo của công ty mẹ và các công ty con sau kiểm toán số tiền 13,569 tỷ, chênh lệch tăng các bút toán điều chỉnh 6,070 tỷ đồng
5	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(229.491.873.549)	(256.256.187.876)	(26.764.314.327)	Do chênh lệch tăng tại báo cáo của công ty mẹ và các công ty con sau kiểm toán
6	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	82.602.266.896	74.373.105.102	(8.229.161.794)	Do chênh lệch tăng tại báo cáo của công ty mẹ và các công ty con sau kiểm toán
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.952.430.568	73.397.500.065	13.445.069.497	Do chênh lệch tăng tại báo cáo của công ty mẹ và các công ty con sau kiểm toán số tiền 17,515 tỷ đồng, chênh lệch tăng các bút toán điều chỉnh số tiền 4,070 tỷ đồng
8	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	32.216.700.000	4.023.000.000	(28.193.700.000)	Do chênh lệch giảm tại báo cáo của các công ty con sau kiểm toán số tiền 1,595 tỷ đồng. Chênh lệch giảm các bút toán loại trừ 26,597 tỷ đồng
9	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(165.089.288.175)	(139.395.190.438)	25.694.097.737	Do chênh lệch các bút toán loại trừ hợp nhất

Người lập



Nguyễn Thị Phương Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hải

Gia Lai ngày 29 tháng 4 năm 2014
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng